

Số: /2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định danh mục các khoản thu và mức thu; cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu; cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu; cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu và cơ chế quản

lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

## 2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Khoản 1 Điều này.
- b) Người học đang theo học tại các cơ sở giáo dục quy định tại Khoản 1 Điều này.
- c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ quy định tại Nghị quyết này.

## **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Đảm bảo tính tự nguyện, dân chủ, công khai và minh bạch: Việc tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải căn cứ vào nhu cầu thực tế, sự tự nguyện của người học và phải được sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ của người học (sau đây gọi tắt là phụ huynh) trước khi triển khai; Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công khai đầy đủ, kịp thời, rõ ràng các thông tin về danh mục dịch vụ, mức thu, cơ sở tính toán mức thu, dự toán thu - chi và quy trình đăng ký, sử dụng dịch vụ tại bảng niêm yết của trường, trên cổng thông tin điện tử của trường (nếu có) và trong các cuộc họp phụ huynh; Nghiêm cấm mọi hình thức ép buộc, huy động hoặc lạm thu đối với các khoản thu dịch vụ dưới mọi hình thức.

2. Nguyên tắc tài chính: Các khoản thu dịch vụ phải đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi phí hợp lý để cung cấp dịch vụ, không vì mục đích lợi nhuận; Các khoản thu phải được hạch toán đầy đủ vào hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở giáo dục theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Hỗ trợ đối tượng chính sách: Khuyến khích các cơ sở giáo dục xem xét, quyết định miễn, giảm các khoản thu dịch vụ đối với người học thuộc diện đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật.

## **Điều 3. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**

1. Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu tối đa cho từng khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Phụ lục là mức tối đa. Các cơ sở giáo dục căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị, nhu cầu của người học và phụ huynh để xây dựng mức thu cụ thể không vượt mức tối đa đã quy định, phù hợp với nguyên tắc thu đủ bù chi tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

#### **Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi**

1. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phải được lập dự toán và công khai dự toán thu, chi theo từng năm học hoặc từng quý đối với phụ huynh và các cơ quan quản lý; báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi thực hiện.

2. Các khoản thu phải được hạch toán riêng, không lẫn với các khoản thu học phí và các khoản thu khác từ ngân sách nhà nước. Kinh phí thu được từ các dịch vụ phải được sử dụng đúng mục đích, phục vụ trực tiếp cho việc duy trì và nâng cao chất lượng của dịch vụ đã thu, tuyệt đối không được điều chuyển cho nội dung, mục đích khác; Cuối năm học chi không hết phải trả lại cho cha mẹ học sinh hoặc chuyển sang năm học sau nếu cha mẹ học sinh đồng ý.

3. Định kỳ hàng năm, các cơ sở giáo dục phải thực hiện quyết toán thu, chi các khoản dịch vụ theo quy định hiện hành và công khai kết quả quyết toán với phụ huynh và các cơ quan chức năng theo quy định.

4. Các khoản thu dịch vụ quy định tại Nghị quyết này được thu theo số tháng hoặc số ngày người học thực tế sử dụng dịch vụ trong năm học, trừ các khoản có tính chất thu một lần theo quy định tại Phụ lục.

5. Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan quản lý cấp trên về việc tổ chức thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ tại đơn vị.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng ..... năm 2026. Nghị quyết này thay thế cho các Nghị quyết sau đây: Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chỉ đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Trong thời gian thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện

dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới hiện hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, Kỳ họp thứ .... thông qua ngày .... tháng .... năm 2025./.*

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: GD và ĐT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL&XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ GD và ĐT);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài chính);
- TTTU, TT HĐND TP; UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- UBND TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND thành phố khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTĐU, TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Công báo TP; cổng TTĐT TP;
- Các CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VP, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Hiệu**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU**

(Kèm theo Nghị quyết số        /2025/NQ-HĐND ngày        tháng        năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

| Stt      | Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục                                                                                       | Đơn vị tính                        | Mức thu (nghìn đồng) |          |                                                            |                                                                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                           |                                    | Mầm non              | Tiểu học | Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông |
| <b>1</b> | <b>Dịch vụ ăn uống, bán trú</b>                                                                                                           |                                    |                      |          |                                                            |                                                                    |
| 1.1      | Dịch vụ suất ăn bán trú                                                                                                                   |                                    |                      |          |                                                            |                                                                    |
| 1.1.1    | Bữa sáng                                                                                                                                  | Đồng/Hs(trẻ)/ngày                  | 15                   | không    | không                                                      | không                                                              |
| 1.1.2    | Bữa trưa                                                                                                                                  | Đồng/Hs(trẻ)/ngày                  | 30                   | 35       | 35                                                         | không                                                              |
| 1.1.3    | Phụ phí bán trú (chất đốt, điện, nước)                                                                                                    | Đồng/Hs(trẻ)/tháng                 | 65                   | 65       | 65                                                         | không                                                              |
| 1.2      | Dịch vụ trang thiết bị phục bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ chỉ dịch vụ bán trú)                |                                    |                      |          |                                                            |                                                                    |
| 1.2.1    | Đối với học sinh (trẻ) mới tuyển hoặc lần đầu                                                                                             | Đồng/Hs(trẻ)/năm học               | 250                  | 250      | 250                                                        | không                                                              |
| 1.2.2    | Các năm học tiếp theo                                                                                                                     | Đồng/Hs(trẻ)/năm học               | 100                  | 100      | 100                                                        | không                                                              |
| 1.3      | Dịch vụ hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú (Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú)                  | Đồng/Hs(trẻ) /tháng                | 230                  | 230      | 230                                                        | không                                                              |
| <b>2</b> | <b>Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ</b>                                                                             |                                    |                      |          |                                                            |                                                                    |
| 2.1      | Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn) | Đồng/Hs(trẻ)/giờ (1 giờ = 60 phút) | 10                   | 10       | không                                                      | không                                                              |
| 2.2      | Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm tiền ăn)             | Đồng/Hs(trẻ)/ngày (1 ngày = 8 giờ) | 50                   | không    | không                                                      | không                                                              |

| Stt   | Danh mục dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục                                                                                     | Đơn vị tính                                                                                                                                             | Mức thu (nghìn đồng) |           |                                                            |                                                                    |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                         | Mầm non              | Tiểu học  | Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông |
| 2.3   | Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngày hè                                                                                              | Đồng/Trẻ em/giờ (1 giờ = 60 phút)                                                                                                                       | 6                    | không     | không                                                      | không                                                              |
| 3     | <b>Dịch vụ hoạt động kỹ năng sống</b> (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện)                  | Đồng/Hs(trẻ)/giờ (1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy, cấp học phổ thông là tiết dạy)) | 10                   | 15        | 15                                                         | 15                                                                 |
| 4     | <b>Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác</b>                                                                                  |                                                                                                                                                         |                      |           |                                                            |                                                                    |
| 4.1   | Dịch vụ nước uống cho học sinh                                                                                                          | Đồng/Hs/tháng                                                                                                                                           | không                | 10        | 10                                                         | 10                                                                 |
| 4.2   | Dịch vụ vệ sinh (vệ sinh trường, nhà vệ sinh học sinh)                                                                                  | Đồng/Hs(trẻ)/tháng                                                                                                                                      | 30                   | 30        | 30                                                         | 30                                                                 |
| 4.3   | Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày                                                                               | Đồng/Hs/tháng                                                                                                                                           | không                | 30        | không                                                      | không                                                              |
| 4.4   | Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh, phụ huynh ( <i>khi có nhu cầu</i> )                                                                  |                                                                                                                                                         |                      |           |                                                            |                                                                    |
| 4.4.1 | <i>Xe đạp</i>                                                                                                                           | <i>Đồng/Xe/tháng</i>                                                                                                                                    | <i>không</i>         | <i>30</i> | <i>30</i>                                                  | <i>30</i>                                                          |
| 4.4.2 | <i>Xe đạp điện</i>                                                                                                                      | <i>Đồng/Xe/tháng</i>                                                                                                                                    | <i>không</i>         | <i>50</i> | <i>50</i>                                                  | <i>50</i>                                                          |
| 4.5   | Dịch vụ sử dụng điều hòa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu học sinh (bao gồm tiền điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng trong thời gian sử dụng) | Đồng/Hs(trẻ)/tháng                                                                                                                                      | 30                   | 30        | 50                                                         | 50                                                                 |